

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**  
**ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 17 - 18**

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-CĐCĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường CĐCĐ Hậu Giang)*

**Tên nghề: Thú y**

**Mã nghề: 5640101**

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS trở lên

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

### **1. Mục tiêu đào tạo:**

#### **1.1. Mục tiêu chung:**

- Thú y trình độ trung cấp là ngành, nghề hoạt động trong lĩnh vực chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, hướng dẫn kỹ thuật nhằm bảo vệ sức khỏe và phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi, cung cấp cho xã hội các sản phẩm an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Người hành nghề thú y có khả năng chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, hướng dẫn kỹ thuật về thú y; sản xuất kinh doanh chăn nuôi thú y; xây dựng, quản lý, điều hành các trang trại chăn nuôi và thực hiện được các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực thú y.

- Người học sau tốt nghiệp, có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc gia cầm, thuốc thú y, sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh thuốc thú y, bệnh xá thú y, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyên gia công nghệ về chăn nuôi - thú y; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến thú y.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

Sau khi học xong chương trình đào tạo người học có năng lực:

##### **a) Kiến thức:**

- Trình bày được kiến thức về dược lý học, miễn dịch học, kỹ thuật chăn nuôi và các kiến thức chung về chính sách, pháp luật có liên quan đến thú y;

- Trình bày được các kiến thức về bệnh lý học, cách chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi, dịch vụ chăm sóc thú cưng;

- Trình bày được kiến thức về khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;

- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

##### **b) Kỹ năng:**

- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Thực hiện được toàn bộ các công đoạn trong công việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;
- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;
- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, hệ thống khuyến nông địa phương và tham gia sản xuất thuốc thú y;
- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- Lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Cập nhật, chia sẻ các thông tin, công nghệ mới trong lĩnh vực thú y để đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao;
- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh thú y;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### c) Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phòng, chống dịch bệnh;
- Chẩn đoán bệnh;
- Điều trị bệnh;
- Khai thác và pha chế tinh dịch;
- Sản xuất thuốc thú y;
- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, dụng cụ trang thiết bị chăn nuôi, thú y.

#### 1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Thú y trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

#### 2. Khối lượng kiến thức, kỹ năng và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 28
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 70 tín chỉ (1.710 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.455 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 469 giờ; Thực hành, thực tập: 1.172 giờ; Kiểm tra: 69 giờ.

#### 3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
DC1201	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
DC1102	Pháp luật	1	15	9	5	1
DC1103	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
DC1204	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
DC1205	Tin học	2	45	15	29	1
DC1406	Tiếng Anh	4	90	30	56	4

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>II</b>	<b><i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i></b>	<b>58</b>	<b>1455</b>	<b>375</b>	<b>1024</b>	<b>56</b>
<b>II.1</b>	<b><i>Các môn học, mô đun cơ sở</i></b>	<b>17</b>	<b>360</b>	<b>134</b>	<b>206</b>	<b>20</b>
CS42301	Giải phẫu-sinh lý vật nuôi	3	75	15	56	4
CS42302	Dược lý thú y	3	75	15	56	4
CS42303	Giống - kỹ thuật truyền giống	3	75	15	56	4
CS42204	Khuyến nông	2	30	23	5	2
CS42205	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	30	23	5	2
CS42206	Luật thú y	2	30	28	0	2
CS42207	Quản trị kinh doanh	2	45	15	28	2
<b>II.2</b>	<b><i>Môn học, mô đun chuyên môn</i></b>	<b>41</b>	<b>1095</b>	<b>241</b>	<b>818</b>	<b>36</b>
CN42201	Chẩn đoán và điều trị học	2	45	15	28	2
CN42402	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo	4	90	30	56	4
CN42403	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	4	90	30	56	4
CN42304	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	75	15	56	4
CN42205	Kiểm tra thịt	2	45	15	28	2
CN42306	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	3	75	15	56	4
CN42207	Vi sinh vật học đại cương	2	30	23	5	2
CN42208	Thiết kế chuồng trại	2	45	15	28	2
CN42209	Sản khoa gia súc	2	45	15	28	2
CN42310	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chó, mèo	3	75	15	56	4
CN42211	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	30	23	5	2
CN42212	Ngoại khoa gia súc	2	45	15	28	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
CN42213	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	45	15	28	2
TN42301	Thực tập cơ bản	3	135	0	135	0
TN42502	Thực tập cuối khóa	5	225	0	225	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>70</b>	<b>1.710</b>	<b>469</b>	<b>1.172</b>	<b>69</b>

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP  
ÁP DỤNG CHO KHÓA: 19**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 575/QĐ-CĐCĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024  
của Hiệu trưởng trường CĐCĐ Hậu Giang)

Tên nghề: Thú y

Mã nghề: 5640101

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>11</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
DC1201	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
DC1102	Pháp luật	1	15	9	5	1
DC1103	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
DC1204	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
DC1205	Tin học	2	45	15	29	1
DC1307	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>58</b>	<b>1455</b>	<b>375</b>	<b>1024</b>	<b>56</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>17</b>	<b>360</b>	<b>134</b>	<b>206</b>	<b>20</b>
CS42301	Giải phẫu-sinh lý vật nuôi	3	75	15	56	4
CS42302	Dược lý thú y	3	75	15	56	4
CS42303	Giống - kỹ thuật truyền giống	3	75	15	56	4
CS42204	Khuyến nông	2	30	23	5	2
CS42205	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	30	23	5	2
CS42206	Luật thú y	2	30	28	0	2
CS42207	Quản trị kinh doanh	2	45	15	28	2
<b>II.2</b>	<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>41</b>	<b>1095</b>	<b>241</b>	<b>818</b>	<b>36</b>
CN42201	Chẩn đoán và điều trị học	2	45	15	28	2



Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
CN42402	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo	4	90	30	56	4
CN42403	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	4	90	30	56	4
CN42304	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	75	15	56	4
CN42205	Kiểm tra thịt	2	45	15	28	2
CN42306	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	3	75	15	56	4
CN42207	Vi sinh vật học đại cương	2	30	23	5	2
CN42208	Thiết kế chuồng trại	2	45	15	28	2
CN42209	Sản khoa gia súc	2	45	15	28	2
CN42310	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chó, mèo	3	75	15	56	4
CN42211	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	30	23	5	2
CN42212	Ngoại khoa gia súc	2	45	15	28	2
CN42213	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	45	15	28	2
TN42301	Thực tập cơ bản	3	135	0	135	0
TN42502	Thực tập cuối khóa	5	225	0	225	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>69</b>	<b>1.710</b>	<b>469</b>	<b>1.172</b>	<b>69</b>